

DÂN CHỦ VÀ PHÁT TRIỂN

Démocratie et développement/ Philippe Marchesin//
Revue Tiers Monde.- No 179.- Juillet.- Septembre.- 2004.- p.
487-513.

ĐỖ SÁNG
lược thuật

Quan hệ giữa dân chủ và phát triển là một đề tài quen thuộc, nhưng hiện đang là vấn đề thời sự mà nhiều tác giả và tác phẩm đề cập đến, nghiên cứu từ nhiều góc độ. Bài viết tổng hợp những quan điểm khác nhau về vấn đề này trong suốt nửa cuối thế kỷ XX, đặc biệt là những năm 1990, và mấy năm đầu thế kỷ XXI.

Trước khi xem xét mối quan hệ giữa dân chủ và phát triển, tác giả xem xét riêng từng khái niệm. Theo ông, mỗi khái niệm trên đều có hai mặt - lý thuyết và thực tiễn, và vì thế đã có vô số định nghĩa khác nhau, thậm chí đối lập nhau về các khái niệm này; tình trạng phức tạp đến mức một số người chủ trương loại bỏ mọi định nghĩa, xem dân chủ như một danh từ hoa mỹ khoa trương để gọi tên một sự vật nào đó không tồn tại (Giovanni Sartori, 1993) hoặc so sánh phát triển với một ngôi sao đã tắt mà chúng ta còn trông thấy ánh sáng của nó ngay cả khi nó đã chết hẳn từ lâu (Hilbert Rest, 1996).

Nhưng, để phân tích vấn đề một cách sáng tỏ cũng cần phải dựa trên một định nghĩa nào đó, nên tác giả đề xuất một định nghĩa khả dĩ chấp nhận được về hai khái niệm này; nó được rút ra từ thực tế áp dụng hiện nay ở nhiều nước. Như vậy,

dân chủ là một chế độ đại diện, đa nguyên và cạnh tranh, còn phát triển là tập hợp của những tiến bộ kinh tế, xã hội và văn hoá (tr.488).

Tiếp đó, xem xét tập hợp hai khái niệm trên trong quan hệ của chúng, tác giả cũng thấy rằng tình hình phức tạp không kém: tham khảo trên Internet có tới 173.000 đáp án, song sự phức tạp chính lại ở chỗ sự tương tác giữa dân chủ và phát triển có rất nhiều phương diện mơ hồ.

Theo tác giả, trong khoảng nửa thế kỷ vừa qua, đã tồn tại sự đối lập của hai mô hình: mô hình theo chủ nghĩa phát triển và mô hình theo quan điểm phụ thuộc lẫn nhau (paradigme développementaliste et de la dépendance). Vào những năm 60, những người theo chủ nghĩa phát triển khẳng định tồn tại mối quan hệ chặt chẽ giữa phát triển và dân chủ, ví dụ như lý

thuyết của Rostow về các giai đoạn phát triển: mỗi giai đoạn của phát triển ứng với một trình độ phát triển chính trị dẫn những chế độ chuyên chế chuyển sang chế độ dân chủ đa nguyên kiểu phương Tây. Cùng với Rostow còn có Almond và Coleman (1960), Almond và Powell (1966) và Badie (1988). Ít lâu sau, những người theo chủ nghĩa phụ thuộc lẫn nhau nhấn mạnh tình hình liên minh giữa trung tâm tư bản chủ nghĩa với giai cấp tư sản ở những nước thuộc địa, mà điều này đã cản trở sự quá độ của các chế độ này sang các chế độ dân chủ. Những chế độ này được xem như những chế độ kiểu Bonaparte hoạt động có lợi cho chủ nghĩa đế quốc qua trung gian của giai cấp tư sản địa phương đang hưởng nhiều bổng lộc và luôn sẵn sàng dùng bạo lực khi có bạo loạn (các tác giả Franck, 1970; Amin, 1973; Peixotto, 1977). Còn từ sau khi bức tường Berlin sụp đổ và sự tan rã của Liên bang Xô Viết là sự thắng lợi của nền dân chủ thị trường và chế độ quản trị giỏi (*bonne gouvernance*).

Xuất phát từ thực tế và những tác phẩm phản ánh thực tế đó, tác giả bài viết phân biệt hai quan điểm đối lập nhau:

1. Quan điểm cho rằng giữa dân chủ và phát triển không có mối liên hệ nào cả

Thực tế xã hội cho thấy sự tách rời nhau giữa dân chủ và phát triển: cả trong lịch sử lẫn thời kỳ hiện nay đều có vô số nước đạt được những thành tựu to lớn về kinh tế dưới chế độ độc tài. Để chứng minh, tác giả dẫn Karl Wittfogel (1964) phân tích thực tế các xã hội lúa nước (*sociétés hydranliques*) ở Đông Á như Nhật Bản thời Minh Trị Thiên hoàng và Trung Quốc đã phát triển rực rỡ hàng ngàn năm dưới chế độ quân chủ độ đoán. Gần đây nhất là sự phát triển thần kỳ về kinh tế của các nước Đông Á (năm 1960 họ

chỉ chiếm 4% kinh tế thế giới, nhưng năm 1992 đã đạt tới 25%) đều diễn ra dưới các chế độ chính trị bị coi là “độc tài”, mà rõ nhất là Singapore dưới chế độ Lý Quang Diệu. Nhìn chung, theo tác giả thành công của những con rồng như Nam Triều Tiên, Đài Loan, Singapore, Hong Kong, tỷ lệ tăng trưởng hàng năm là 9,2% trong những năm 1960 rồi 8,2% trong những thập kỷ sau (theo Doménach, 1998); tiếp đó là những con hổ như Thailand, Malaysia và Indonesia rồi đến những chú hổ sơ sinh (*bébés-tigres*) như Việt Nam và Philippines, đều đạt tăng trưởng cao dưới chế độ chính trị duy ý chí và sự kiểm soát xã hội chặt chẽ (tr.490). Riêng Trung Quốc có tỷ lệ tăng trưởng đặc biệt ấn tượng liên tục trong một phân tư thế kỷ: từ 1980-1996 là 10%/năm, từ đó về sau là 7%-9%/năm; còn về ngoại thương thì vào năm 1980 Trung Quốc chưa bằng 1% thế giới, nhưng đến năm 2002 đã đạt 4%, trong khi đầu tư của tư bản tư nhân nước ngoài vào Trung Quốc từ 350 tỷ-400 tỷ USD (theo Etienne, 2003). Những con số đáng chú ý này, theo tác giả, rõ ràng gắn với những chế độ chính trị về nhiều phương diện từng bị xem là đối lập với sự tiến bộ dân chủ (tr.490).

Ở châu Âu cũng vậy, ngoại trừ nước Anh hiện đại hoá chính trị theo con đường nghị viện của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì một số nước và ở một vài thời kỳ đã phát triển dưới một chế độ độc đoán chuyên quyền: đó là thời kỳ Đế nhị đế chế ở Pháp hoặc thời kỳ Đế quốc Phổ dưới bàn tay Bismarck, rồi những chế độ phát xít ở Đức, Italia, chế độ Franco ở Tây Ban Nha, chế độ độc tài Salazar vào những năm 1950 ở Bồ Đào Nha - tất cả đều là những thời kỳ công nghiệp hoá mạnh mẽ.

Ta cũng thấy tình hình tương tự ở châu Mỹ Latin vào nửa cuối thế kỷ XX, nơi đã

diễn ra sự phát triển kinh tế dưới những chế độ độc đoán chuyên quyền (ở Brésil, Mexique hoặc Chile).

Hơn thế nữa, ta còn thấy không hiếm nước đi con đường dân chủ mà nền kinh tế lại suy sụp: ở Nam Á từ 1988-1999 là Pakistan, ở Bangladesh từ 1991-2001; còn ở Nepal vào những năm 90 đi đôi với dân chủ là thời kỳ bất ổn đáng kể -11 thủ tướng thay nhau chỉ trong 12 năm, đồng thời kinh tế suy thoái.

Còn ở châu Phi, những tiến bộ về dân chủ ở nhiều nước trong những năm 1990 nói chung đã không đem lại thay đổi gì đáng kể về kinh tế như ở Nigieria, Zambie, Malawi. Đặc biệt các nước châu Mỹ latin trong những năm 1980, thì dân chủ hoá dẫn đến tình trạng kinh tế-xã hội suy giảm làm thất vọng quá mức đến nỗi người dân gọi đó là thập kỷ bị đánh cắp (la décennie perdue): đói nghèo không giảm mà lại tăng lên. Nếu ở nơi nào đó có được tăng trưởng kinh tế thì chỉ một phần thiểu số được hưởng, khoảng cách giảm nghèo tăng lên, bất bình đẳng trầm trọng hơn; Helmet (2000) gọi đó là sự phát triển biến dạng (développement déformant) (tr.492).

Đã có nhiều cách giải thích thực tế trên, nhưng tác giả bài viết phân thành hai loại:

Những lý giải mang tính kỹ thuật

Đối với những xã hội lúa nước, Karl Wittfogel (1964) cho rằng chế độ chuyên chế là sản phẩm chính trị của phương thức sản xuất châu Á: sản xuất lương thực phải dựa vào một hệ thống tưới tiêu quản lý nghiêm ngặt mà chỉ có một bộ máy quan liêu tập trung mới làm được. Ngày nay sự phát triển của những nước công nghiệp mới Đông Á cũng là như vậy.

- Giải thích trường hợp phát triển của nước Pháp dưới Đế chế II và nước Đức

dưới thời Bismarck, Gerschenkron (1962) và Schweinitz (1964) cho rằng công nghiệp hoá chỉ có thể thực hiện nhanh chóng qua sự thoả thuận ngay lập tức và không qua trung gian giữa tầng lớp có quyền lực về kinh tế và tầng lớp cầm quyền chính trị - tức là trong một bối cảnh không thể chấp nhận chủ nghĩa tự do chính trị.

- Khái quát hơn, Albert Hirschmann (1962) đưa ra cách giải thích về chức năng của những chế độ độc tài thực hiện hiện đại hoá (dictatures modernisatrices): những nhà lãnh đạo độc tài từ chối tính bất trắc của tương lai vốn là đặc trưng của chế độ dân chủ. Họ lập luận rằng, trách nhiệm chính trị là phải làm chủ thời gian, vượt qua những xung đột lợi ích thường ngày vẫn xảy ra dưới chế độ dân chủ. Có người còn cho rằng, để đạt hiệu quả cao thì việc có một chính quyền mạnh càng cần thiết đối với những nước kém phát triển, vì ở đây đòi hỏi sự quản lý với chi phí ít nhất do chỗ nó chỉ có một nền kinh tế nhỏ yếu. Một chế độ độc tài sẽ có hiệu lực hơn trong việc lựa chọn đầu tư cho sản xuất hơn là cho những yêu sách xã hội tốn kém.

Những lý giải mang tính hệ tư tưởng

Những lý lẽ này xuất hiện ở những nước không phải phương Tây, đặc biệt ở Singapore và Malaysia vào đầu những năm 1990: những thành tựu kinh tế của những con hổ và những con rồng là do động lực của hệ tư tưởng châu Á, tức là những giá trị Á châu như đạo đức, ý thức tiết kiệm, lòng ham học, nhiệt tình lao động... Theo Doménach (1998) thì những giá trị Khổng giáo như tính kỷ luật, sự tôn trọng cấp bậc và quyền lực tuyệt đối của Nhà nước được đặt lên hàng đầu, đối lập với nền dân chủ phương Tây có tính khoan nhượng về tinh thần cũng như coi trọng quá đáng những lợi ích riêng và những

xung đột dẫn người ta đi đến bỏ quên mất mục tiêu cao nhất của chính trị - như M. Mohamad nói, là cuộc sống sung túc của đại đa số dân chúng (tr.495).

Ở châu Phi thì người ta nhấn mạnh ảo tưởng xuất khẩu dân chủ của phương Tây. Họ khẳng định rằng quan niệm dân chủ của châu Phi là khác với quan niệm dân chủ của phương Tây do dựa trên những nguyên tắc và hệ thống giá trị đối lập nhau. Tóm lại, việc xây dựng một nền dân chủ (kiểu phương Tây) là có hại cho sự phát triển của châu Phi, vì nó áp đặt những quan niệm ngoại lai vào một nền văn hoá còn chưa sẵn sàng chấp nhận chúng (Jean Poirier, 1995 và Jean-Baptiste Onana, 1997).

Theo tác giả, thực tế lịch sử thì phải chấp nhận, nhưng ông nêu ra một số nhận xét có tính phê phán đối với một số lý lẽ khái quát.

Một là, về sự cần thiết và hiệu lực của một chính quyền mạnh thì có thể đặt ra câu hỏi: sự điều hành của một nhà độc tài, cho dù ông ta là sáng suốt liệu có ưu tiên cho mục tiêu hạnh phúc chung của cộng đồng trong khung cảnh rất thường xuyên xảy ra của một nhà nước cha truyền con nối kiểu mới (état néo-patrimoniaux) mà đặc trưng của nó là sự lẫn lộn giữa việc công và việc tư cũng như quyền lực cá nhân của một ông hoàng? (Eisenstadt, 1973; Médard, 1991; Bourmaud, 1997). Và lại, dân chúng liệu có thể bằng lòng mãi với tình trạng có mức sống khá, song lại không được hưởng những quyền tự do dân chủ?

Hai là, văn hoá có tính tương đối. Sức nặng của văn hoá là không thể chối cãi được, song không đến mức nó tẩy sạch mọi sự đổi mới. Nó không thể nhất thành bất biến mà như một tập hợp các bộ luật đang vận động qua đó xã hội đổi mới. Nếu văn

hoá như một ma trận nghiền ngẫm cái mới thì nó đồng thời bị thay đổi bởi sự tràn ngập của cái mới.

Ba là, đối với đại đa số dân chúng sống trong một nền kinh tế bấp bênh nhiều năm dựa trên một nền móng đẳng cấp xã hội nặng nề, thì khả năng lựa chọn của họ là rất hạn hẹp. Một khi đã nằm trong quan hệ phụ thuộc với các nhà lãnh đạo chính trị thì hầu như mỗi cá nhân không còn sự lựa chọn nào khác.

2. Quan điểm chấp nhận có sự tương tác giữa dân chủ và phát triển

Theo tác giả, nếu dân chủ và phát triển có thể tách rời nhau thì chúng cũng có thể đi đôi với nhau. Sự mở rộng của Liên minh châu Âu (EU) là sự kiện minh chứng tuyệt vời của tính chất không thể tách rời giữa kinh tế và chính trị (Cartou, 2000). Rõ ràng là tất cả các nước ứng viên mới gia nhập EU đều phải thoả mãn các điều kiện chính xác về củng cố các thiết chế dân chủ và đi theo kinh tế thị trường (Quermonne, 2002), và cũng còn nhiều ví dụ khác như: ấn Độ, Sri Lanka, Costa Rica trong những năm 1950 đến 1980; Mali, Ghana và Tanzania trong những năm 1990 (étienne, 2003); Nhật Bản từ sau Đại chiến thế giới lần thứ II và gần đây là Philippine (Owada, 2002).

Trước khi đi vào phân tích mối quan hệ biện chứng giữa dân chủ và phát triển, tác giả lưu ý rằng tuy từ đầu những năm 1990 dân chủ đã trở thành một hệ tư tưởng thống trị, qua đó người ta đánh giá một chế độ, một hệ tư tưởng ngày càng khó phản đối công khai, và do đó mọi người ai cũng hô hào dân chủ, song trong thực tế cho thấy những khoảng cách ít hoặc nhiều với mô hình chuẩn theo kiểu phương Tây: xuất hiện sự đối lập giữa dân chủ đích thực và dân chủ hình thức mà ở giữa là cả một chuỗi những mô hình khác nhau từ

châu Âu hậu cộng sản, nơi còn đè nặng sự thiếu vắng của xã hội công dân (Colas, 2002) và do đó chỉ có “những kết quả yếu kém về sự nhập khẩu những giá trị dân chủ” (Mink, 2002), đến thế giới ả rập là nơi có “những chế độ dân chủ mà không có dân chủ” (Salamé, 1994). Theo Chương trình Phát triển của Liên Hợp Quốc (UNDP) thì chỉ có 80 trong số 140 nước trên thế giới tổ chức bầu cử theo đa đảng có thể được xem là dân chủ đích thực (UNDP, 2002). Sự phân tích của tác giả tập trung vào hai bình diện:

a. Mối quan hệ biện chứng giữa dân chủ và phát triển trên bình diện đối nội. ở đây có hai mặt:

- Dân chủ và tăng trưởng kinh tế

Tác giả dẫn ý kiến của Philippe Brand cho rằng, ở các nước Tây Âu, Bắc Âu, Bắc Mỹ, Australia và Nouvelle Zélande có sự liên hệ giữa dân chủ về chính trị và kinh tế thị trường. Tuy không khẳng định mối tương quan nhân quả ở đây, nhưng ông cho rằng do sự diễn ra đồng thời các pha của dân chủ và phát triển, nên “buộc phải thừa nhận sự hội tụ thật sự giữa logic vận động riêng của chúng” (P. Braud, 1997) và ông nêu bật tính đồng đẳng về cấu trúc giữa dân chủ đa nguyên và kinh tế thị trường trước khi khẳng định quan hệ tương hỗ của chúng.

Về tính đồng đẳng của cấu trúc thì nổi bật lên là hai khái niệm cạnh tranh và thị trường. Sự tự do cạnh tranh giả định tính tự do sáng tạo của nhà kinh doanh, do đó nó chỉ nở rộ trong một thế giới giá trị thuận lợi đối với chủ nghĩa cá nhân, tức trong chế độ dân chủ. Khái niệm thị trường là trung tâm trong sự vận hành của nền kinh tế tự do và nó có nhiều tương đồng với khái niệm dân chủ đến mức có những tác giả như Schumpeter (1954) và Downs (1957) đã dùng khái niệm thị

trường để miêu tả các cơ chế dân chủ đa nguyên trong đó cử tri được mệnh danh là người tiêu thụ, các đảng phái được xem là những nhà doanh nghiệp cung cấp cho cử tri một số tiền nhằm tranh giành thị phần làm thiệt hại cho những nhà doanh nghiệp khác đang cạnh tranh với mình.

Về quan hệ tương hỗ giữa dân chủ đa nguyên và kinh tế thị trường, họ cho rằng ở những nước có sự đa dạng hoá về xã hội và có nhiều xung đột về lợi ích thì tăng trưởng kinh tế cho phép thoả mãn yêu sách của những người này mà không đòi hỏi quá nhiều hy sinh ở những người khác. Nhận về phần mình những bất ổn kinh tế, Nhà nước dân chủ là người làm dịu những căng thẳng do logic thuần tuý của nền kinh tế tự do gây ra, và như vậy nó tỏ ra hiệu lực hơn một nhà nước chuyên quyền độc đoán.

Các tác giả khác như Burkhart, Lewis-Beck, 1994; Helliwell, 1994; Feng, 1997 và Muller, 1997 thì nhấn mạnh quan hệ tích cực xét trên tổng thể giữa dân chủ và tăng trưởng kinh tế - nền dân chủ tạo điều kiện phát để triển dễ dàng vì nó giữ ổn định luật chơi một cách lâu dài do nó có khả năng kiểm soát những người lãnh đạo qua chế độ trách nhiệm và khả năng qui trách nhiệm. Họ cũng chứng minh rằng chế độ dân chủ bảo vệ các quyền tư hữu tài sản tốt hơn các chế độ khác, và sự tôn trọng quyền này và chế độ hợp đồng là những yếu tố cốt yếu để thu hút đầu tư và tạo thuận lợi cho phát triển (Clague và một số người khác, 1996).

Trên đây là nói về những nước có nền dân chủ lâu đời và giàu có hơn. Còn ở những nước đang phát triển thì sao? ở đây đa số các tác giả đều nhất trí về tính thích đáng của sự quá độ sang chế độ dân chủ từ một giai đoạn phát triển nhất định (tr.500). Giáo khoa về chính trị học do Madeleine Grawitz và Jean Leca đồng chủ

biên, viết “nền dân chủ chỉ có thể xuất hiện sau một số giai đoạn thế tục hoá và phát triển kinh tế, xã hội”. Như vậy, nếu dân chủ không phải là điều kiện tất yếu khởi động sự phát triển thì nó lại là cần thiết cho sự tiếp tục phát triển. Vì sao vậy? Đó là vì khi đã đạt được một quá trình phát triển nào đó - dù bằng cách nào, thì bản thân sự phát triển sẽ sản sinh ra một tầng lớp trung lưu và một lớp dân chúng có học thức cao hơn trước và đó là môi trường mới thuận lợi cho dân chủ hoá; khi đó diễn ra quá trình chuyển sang nền dân chủ thông qua những cuộc bầu cử gần đúng theo chuẩn phương Tây, đa đảng và tự do báo chí - tóm lại, có sự tôn trọng các qui tắc trò chơi và một văn hoá dân chủ, nó kêu gọi du nhập tinh thần dân chủ.

- Tương quan giữa dân chủ và phát triển còn diễn ra trên các mặt văn hoá, xã hội, chính trị và môi trường

Các cơ quan của Liên Hợp Quốc như UNESCO và UNDP đều khẳng định tính bền vững của phát triển hoặc sự phát triển con người đều gắn bó chặt chẽ với dân chủ; Butros Ghali viết: “Dân chủ và phát triển bổ sung cho nhau và củng cố lẫn nhau” (2002); Báo cáo của UNDP về phát triển con người năm 2002 cũng cho rằng: “Dân chủ là chế độ chính trị duy nhất tương thích với sự phát triển con người...” (tr.503). ở đây người ta đưa ra ba lý giải:

Thứ nhất, các chế độ dân chủ tỏ ra có hiệu quả hơn các chế độ chuyên chế trong kiểm soát các xung đột, nó có thể làm dịu những căng thẳng trong nước không để trở thành khủng hoảng chính trị tự làm mất ổn định kinh tế-xã hội.

Thứ hai, các chế độ dân chủ là thích hợp nhất để tránh những tai hoạ và bảo vệ cuộc sống trước những tình huống nghiêm

trọng. UNDP dẫn các công trình của Amartya Sen cho rằng sự tồn tại của một phe đối lập, những cuộc bầu cử cũng như tự do báo chí - những thế lực có thể ngăn chặn các nhà cầm quyền tuỳ ý hành động mà không bị trừng phạt - là những nhân tố thúc đẩy các nhà chính trị phải tìm mọi cách để tránh xảy ra, chẳng hạn, nạn đói. Ví dụ như ấn Độ từ khi giành được độc lập, dưới chế độ dân chủ thì chưa bao giờ xảy ra nạn đói như trong thời kỳ thuộc địa.

Thứ ba, người ta viện ra vai trò xây dựng của các chế độ dân chủ. Do thông tin được mở rộng và tổ chức tranh luận công khai nên chế độ dân chủ tạo thuận lợi cho việc phổ cập kiến thức mọi mặt, làm thay đổi cách ứng xử của người dân, điều này có lợi về mặt phát triển xã hội như bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, tăng tuổi thọ, giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh, sinh đẻ có kế hoạch... Còn *Przeworski* (2000) và *Varshney* (2002) thì cho rằng nếu những tầng trưởng nhanh nhất thường diễn ra dưới chế độ độc tài chuyên chế, thì không một chế độ dân chủ nào lại có những thành tựu yếu kém như ở các chế độ chuyên chế tồi nhất, tức là nếu “chế độ dân chủ không bảo đảm được cái tuyệt vời nhất thì nó cũng tránh được cái tồi tệ nhất” (tr.504). Hơn nữa, theo *Hermet* (2000) chỉ diễn ra sự phát triển bền vững khi nó dựa trên phong trào chủ động và sáng kiến của quần chúng, và theo *Alain Touraine* (1994) thì dân chủ gắn bó với sự phát triển nội sinh (*développement endogène*) còn mọi nhân tố đến từ bên ngoài (như nhà nước hoặc chủ nghĩa tư bản ngoại quốc, thậm chí viện trợ quốc tế), vectơ chính của một sự hiện đại hoá ngoại lai, thì “sớm muộn cũng trở thành vật cản cho cả dân chủ lẫn phát triển” (tr.505).

Nhận xét những lý giải trên, tác giả chỉ ra điểm yếu và những hạn chế như sau:

những người bảo vệ quan điểm về mối liên hệ giữa dân chủ và phát triển thường chấp nhận quan niệm chuẩn của hệ tư tưởng phương Tây đang thống trị hiện nay, cho nên họ có nguy cơ rơi vào một vũ trụ nhân tạo phần nào đó tách rời hiện thực. Người ta cũng nhận thấy rằng những lý lẽ này trên tổng thể là gắn bó với hệ tư tưởng tự do chủ nghĩa và do đó, dù muốn hay không, nó cũng mang các giá trị gắn với những lợi ích nào đó.

Dựa trên nhận xét này, tác giả xem xét các hoạt động quốc tế của các quốc gia và tổ chức liên quốc gia - những hoạt động này thường không phù hợp với lời nói của họ.

b. Tính biện chứng của dân chủ và phát triển trên bình diện quốc tế và tính hai mặt của nó:

Nếu trong thời kỳ thế giới hai cực Đông-Tây, các nước phương Tây có thể buộc phải tạm thời cho qua sự thiếu dân chủ ở Thế giới Thứ ba, thì từ sau khi Liên Xô sụp đổ, lợi dụng bối cảnh chung của một thế giới phụ thuộc lẫn nhau họ ra sức gây áp lực buộc các nước đang phát triển phải chấp nhận những nguyên tắc dân chủ phương Tây, và do đó, những năm từ 1990 đến 2000 là thời kỳ thuận lợi chính trị cho dân chủ hoá. Tác giả cho rằng xem xét các quan hệ song phương cũng như các quan hệ đa phương trên thế giới hiện nay đều thấy biểu hiện chính sách này: Thí dụ chính sách hợp tác của Pháp qua *Diễn văn La Baule* của F. Mitterrand (1990) hoặc *Tuyên bố Bamako* của Tổ chức quốc tế các nước nói tiếng Pháp (2000); thậm chí hai văn bản này còn ghi cả các cơ chế trừng phạt những trường hợp vi phạm lớn về các quyền con người, phá hoại dân chủ...

Tuy nhiên, nếu lời lẽ phô trương trong các văn bản song phương hoặc đa phương tỏ ra rõ ràng, thì thực tế việc làm của họ

lại khác, nó thường kèm theo các điều kiện chính trị và kinh tế khiến mọi người nghi ngờ việc áp dụng thực tế các ý tưởng tốt đẹp của họ chỉ nhằm bảo vệ những lợi ích địa-chính trị hoặc lợi ích kinh tế của họ mà thôi: Qua quan sát quan hệ Pháp-Phi người ta có thể thấy nói thì hay, nhưng nước Pháp lại ủng hộ một số chế độ độc tài ở châu Phi-Latin, đó là những nước nằm trong tốp đầu của danh sách các chính phủ vô nhân đạo; cũng giống như vậy người ta thấy rõ tính hai mặt trong sáng kiến *Đại Trung Đông* của nước Mỹ nhằm yêu cầu các quốc gia liên quân chuyển sang chế độ dân chủ và thị trường tự do, trong khi nước Mỹ lại vẫn thường xuyên gia cố cho các chế độ độc tài chuyên chế ở vùng này kể từ năm 1979 (theo Tạp chí Thế giới kinh tế ngày 24/3/2004).

Theo tác giả, việc đặt ra các điều kiện chính trị và kinh tế trong thực tế đã dẫn các nước phương Tây tự đặt mình thành mô hình tự do chủ nghĩa mà phần thế giới còn lại buộc phải đi theo; điều này chỉ gây cản trở cho việc tìm kiếm những con đường phát triển độc đáo, hơn nữa còn có thể bị coi là sự can thiệp vào nội bộ nước khác, từ đó dĩ nhiên trở thành nguyên nhân gây ra sự phản kháng của những nước này.

Tính hai mặt biện chứng giữa dân chủ và phát triển trên bình diện quốc tế ngày càng bị chú ý phân tích và bị phản ứng mạnh mẽ. Đối mặt với những ngõ cụt nảy sinh từ những qui luật tự do cạnh tranh được đẩy đến cực điểm và những hạn chế của diễn văn sáo rỗng về dân chủ và phát triển, đã có nhiều tiếng nói đòi hỏi phải điều chỉnh trên phạm vi quốc tế: Nhà nước phải xác định lại các chức năng của mình; đối mặt với vô số thách thức mới của toàn cầu hoá, Nhà nước cần trở thành một công cụ hơn là một mục đích tự nó - trước khi là hiện thân của cộng đồng nhân loại, nó

phải phục vụ nhân loại. Badie (1998) cho rằng, Nhà nước trước khi trở thành một quyền lực tuyệt đối thì phải có trách nhiệm, không chỉ trách nhiệm trong không gian chủ quyền của nó mà còn trách nhiệm với cả cộng đồng nhân loại, cộng đồng này đều bình đẳng và phụ thuộc lẫn nhau trước những hiểm họa môi trường, những bất trắc về kinh tế, những rủi ro của kinh tế thế giới, những bất bình đẳng giữa các dân tộc và cả trước những cú đánh vào các quyền con người và tình trạng bạo lực phổ biến. Rõ ràng là đã có thể kết luận về sự chậm trễ của các tổ chức nhà nước và các tổ chức liên quốc gia đối với những thách thức mới này; và Robert Cox (1981, 1996) đã đề xuất một “chủ nghĩa đa phương mới” có thể xây dựng một trật tự thế giới mới lôi cuốn mọi đối tác, nhất là các đối tác phi nhà nước từ bên dưới (*par le bas*). Như vậy những thách thức của phát triển đã dẫn đến đặt vấn đề dân chủ trên toàn cầu theo cách thức mới, và một số người như *archibugi*, Held (1995) đã đề xuất một nền dân chủ thế giới (*démocratic cosmopolite*) bằng cách xây dựng những tổ chức quốc tế mới - ví dụ tạo ra một Đại hội đồng thứ hai của Liên Hợp Quốc liên kết mọi tổ chức xã hội, một tổ chức trung cầu dân ý toàn thế giới. Một số người khác lại đề xuất xây dựng một “không gian quốc tế chung” (*espace public international*) (như Badie, 2002) thống nhất những tổ chức mới trên trường quốc tế. Đời sống quốc tế hiện nay có các giai cấp tư sản của nó là những kẻ nắm lấy công tác đối ngoại biến nó thành công việc của mọi người. Giai cấp tư sản quốc tế mới đó chính là các phương tiện truyền thông, những tổ chức phi chính phủ, giới thí thức mà người ta gộp thành xã hội công dân quốc tế (*la société civile internationale*). Dù đó chỉ là một tập hợp của những mạng lưới có bản chất khác nhau và chỉ có sức mạnh của những mối

liên hệ yếu (Mark Granovetter, 1973) nhưng từ nay người ta cần phải tính đến công luận quốc tế này, vì nó đã cho thấy hiệu quả sức mạnh của nó qua những cuộc tranh luận về thương mại hoá thế giới hoặc việc thành lập Toà án quốc tế, hoặc ý thức toàn hành tinh về những vấn đề môi trường.

Cuối cùng, tác giả cho rằng thật khó có thể đứng hẳn về phía nào trong hai quan điểm đối lập trên về *dân chủ* và *phát triển*: quan sát kinh nghiệm đem lại một bức tranh cực kỳ tương phản; qua lý lẽ các bên đáp trả lẫn nhau, một số người cho là có một tương quan tiêu cực giữa *dân chủ* và *phát triển*, số khác đi theo hướng ngược lại, những người khác nữa lại đi đến những kết luận mâu thuẫn.

Tuy nhiên, tác giả cũng công nhận rằng đa số tác phẩm và tác giả đều cho rằng không có mối liên hệ tự động theo hướng này hay hướng khác. Đồng thời ông cũng cho rằng không thể xác định tương quan trực tiếp giữa dân chủ và phát triển, nhưng phải thấy vô số tương tác gián tiếp của chúng. Ông cũng tán thành cách tiếp cận xã hội học-lich sử của Darbon (2002) với kết luận: những tác phẩm nghiên cứu bước quá độ sang chế độ dân chủ từ cuối những năm 1970 đều khẳng định dân chủ là sản phẩm của những lịch trình cá biệt đặt trong những diễn tiến lịch sử riêng và dựa trên tổ hợp những biến tố không thể qui giản được. Cũng theo Darbon, cách kết hợp các khái niệm *dân chủ* và *phát triển* trong các diễn văn tại các diễn đàn chính trị quốc tế hiện nay có thể giúp tạo ra những biến đổi xã hội thực tế: bằng cách xác định lại các phương thức tổ chức chính trị và rộng hơn, những được mất xã hội khác nhau, những lời lẽ khoa trương mới cũng có thể gợi mở những thực tiễn chính trị làm thay đổi dòng chảy của những xã hội nào đó.